

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01/2021 so với 12/2020	Ước tính 01/2021 so với 01/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2021 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	104,48	100,64	118,94	118,94
Khai khoáng	84,04	93,27	102,85	102,85
Khai khoáng khác	84,04	93,27	102,85	102,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,98	100,55	119,77	119,77
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,17	104,58	144,73	144,73
Sản xuất đồ uống	81,62	111,02	86,79	86,79
Dệt	95,54	101,01	102,01	102,01
Sản xuất trang phục	101,95	99,97	104,50	104,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,20	100,90	74,68	74,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	88,66	96,57	89,82	89,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	158,27	100,00	157,14	157,14
In, sao chép bản ghi các loại	4,29	101,20	96,37	96,37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92,29	73,31	69,93	69,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	205,88	51,82	106,42	106,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	50,06	116,81	58,90	58,90
Sản xuất kim loại	71,84	99,52	74,60	74,60
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	73,10	100,99	93,41	93,41
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	87,82	7,97	8,83	8,83
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	34,00	94,12	41,03	41,03
Sản xuất xe có động cơ	148,92	100,16	201,42	201,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,96	120,89	108,67	108,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	47,27	101,92	53,00	53,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,58	105,50	107,88	107,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,37	105,92	103,44	103,44
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,27	103,01	109,77	109,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	86,14	109,16	97,52	97,52